

GERUNDS AND INFINITIVES

1. Các động từ có gerund (V-ing) theo sau

- avoid (tránh) + V-ing
- admit (thừa nhận)
- advise (khuyến nghị)
- appreciate (value sb/sth highly)
- complete (hoàn thành)
- consider (xem xét)
- delay (postpone)
- deny (từ chối)
- discuss (thảo luận)
- dislike (không thích)
- enjoy (thích)
- finish (hoàn thành)
- keep (tiếp tục)
- mention (đề cập)
- mind (phản ứng, ngại)
- miss (nhớ, thiếu)
- postpone (delay)
- practice (luyện tập)
- quit (stop, thôi)
- recall (gợi nhớ, nhắc lại)
- recollect (nhớ lại)
- recommend (suggest sth as a good idea)
- regret (tiếc, hối tiếc)
- resent (be annoyed at)
- resist (fight against sb or sth)
- risk (liều, churiều)
- suggest (đề nghị)
- tolerate (permit; endure sth)
- understand (hiểu)
- can't help (không thể tránh/nhấn)
- can't stand (không chịu đựng)
- can't bear (hate, dislike)
- It is no use / It is no good (vô ích)
- Would you mind (có phiền ... không)
- to be used to (quen với)
- to be/get accustomed to (quen dần với)
- to be busy (bận rộn)
- to be worth (xứng đáng)
- to look forward to (trông mong)
- to have difficulty/fun/trouble
- to have a difficult time
- **To go + V-ING**

Ex: We should avoid **playing** with him

2. Các động từ có to - Infinitive theo sau

- afford (khả năng) + to - Inf
- agree (nguyện ý)
- appear (xuất hiện)
- arrange (sắp xếp)
- ask (hỏi, yêu cầu)
- beg (nài nỉ, van xin)
- care (chăm sóc)
- claim (đòi hỏi, yêu cầu)
- consent (bằng lòng)
- decide (quyết định)
- demand (yêu cầu)
- deserve (xứng đáng)
- expect (mong đợi)
- fail (thất bại)
- hesitate (do dự)
- hope (hi vọng)
- learn (học)
- manage (sắp xếp)
- mean (ý định)
- need (cần)
- offer (đề nghị)
- persuade (thuyết phục)
- plan (lên kế hoạch)
- prepare (chuẩn bị)
- pretend (giả vờ)
- promise (hứa)
- refuse (từ chối)
- seem (dường như)
- struggle (cố gắng)
- swear (xin thề)
- threaten (đe dọa)
- volunteer (tình nguyện)
- wait (chờ)
- want (muốn)
- wish (mong)

Ex: We agree **to start** early

3. Các động từ + Object + To infinitive

- advise (khuyên) + O + To - Verb
- allow (cho phép)
- ask (yêu cầu)
- beg (van xin)
- cause (gây ra)
- challenge (thách thức)
- convince (thuyết phục)
- dare (dám)
- encourage (khuyến khích)
- expect (mong đợi)
- forbid (cấm)
- force (buộc)
- hire (thuê)
- instruct (hướng dẫn)
- invite (mời)
- need (cần)
- order (ra lệnh)
- permit (cho phép)
- persuade (thuyết phục)
- remind (nhắc nhở)
- require (cần; yêu cầu)
- teach (dạy)
- tell (báo)
- urge (thúc giục)
- want (muốn)
- warn (báo trước)

Ex: She allowed me **to use** her car

Note:

* Một số động từ chỉ tri giác theo sau là động từ nguyên mẫu hoặc V-ing (nhìn thấy ra)

+ See; Watch; look at; listen; to smell

Notice; observe; hear; feel; taste

* Các nhóm từ hoặc động từ theo sau là động từ nguyên mẫu:

- nothing but (không gì ... ngoài)

- would rather (thích ... hơn)

Ex: We would rather work than play

- cannot but (không còn cách nào hơn là)

- Had better (nên ... thì hơn)

Ex: You had better work

- Let/help/make/have + S + O + V (bare infinitive)

Ex: - My father let me drive his car

- He helped me wash my car

- I made my brother carry my suitcase.

- I got my brother to carry my suitcase.

- I had my brother carry my suitcase.

- I had my suitcase carried by my brother.